

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (THU)

CTCP Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa

Ngày 31/12/2024	10,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.8%	7.4%	56.0%

DT thuần 2024
277
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0 12.3%

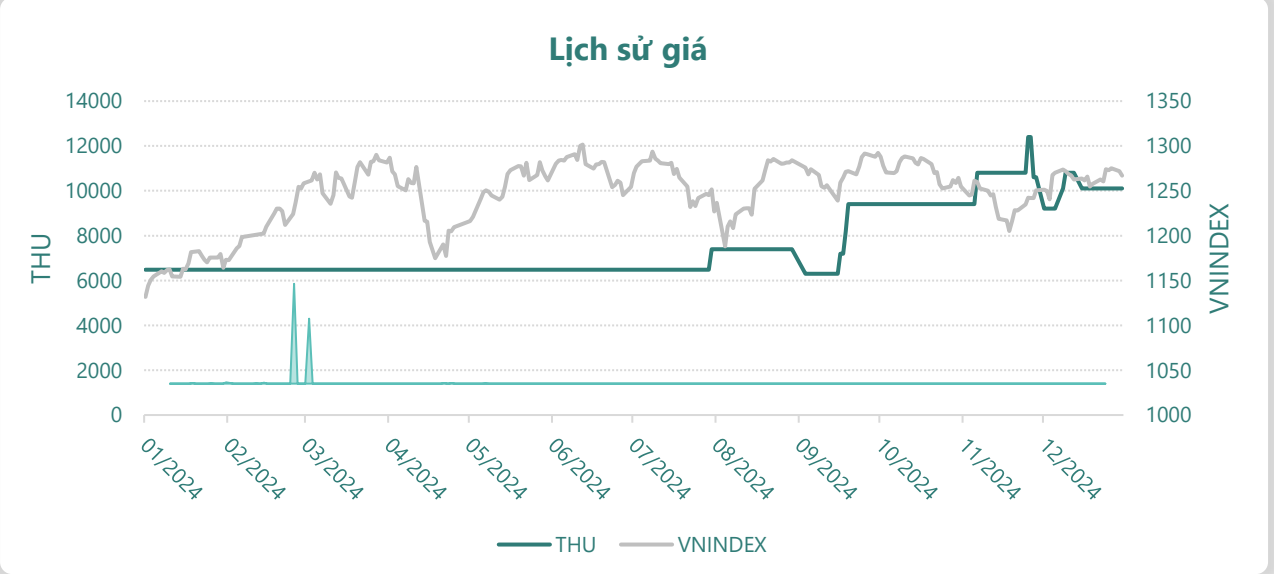
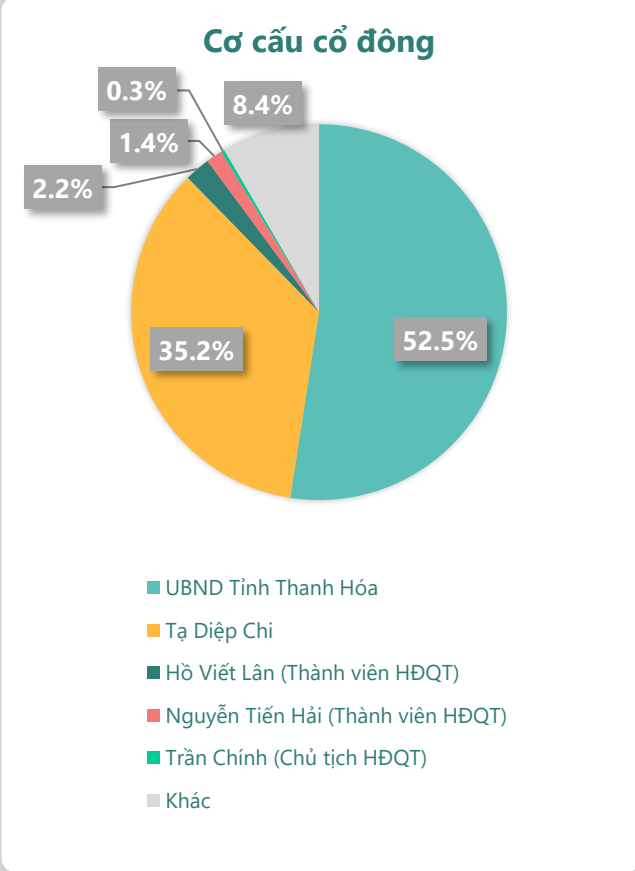
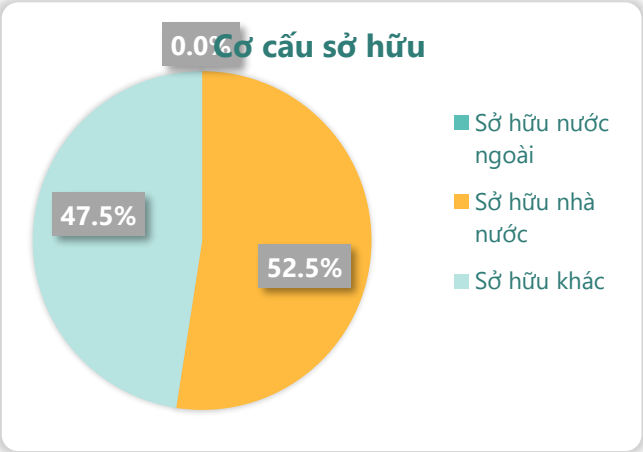
LN thuần 2024
4.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.12 3.1%

LN sau thuế 2024
2.94
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.11 4.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.9%
YoY: +/- ▼ 0.5%

ROE 2024
8.2%
YoY: +/- ▲ 0.2%

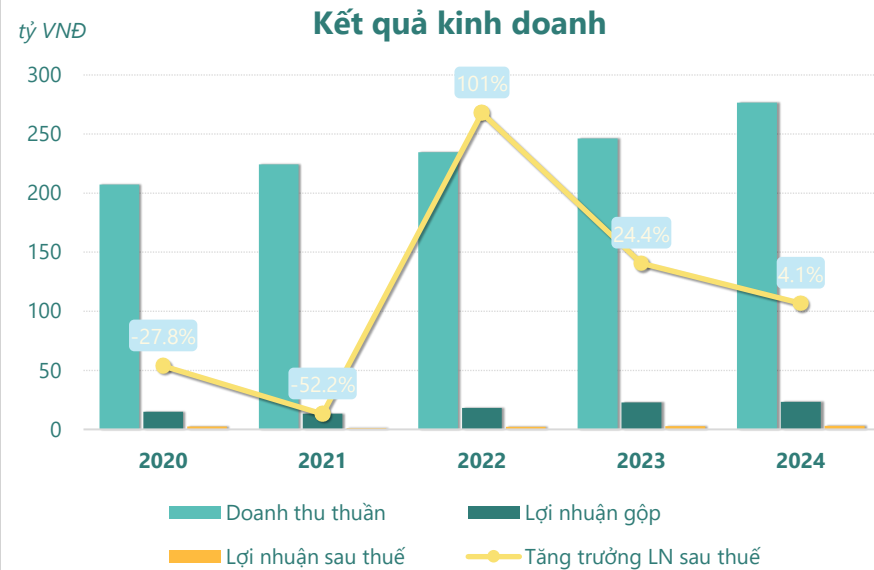
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 12,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33
Số lượng CPLH (CP)	3,297,790
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,020
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **THU** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.3%** đạt **276.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2.94 tỷ đồng **tăng 4.08%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

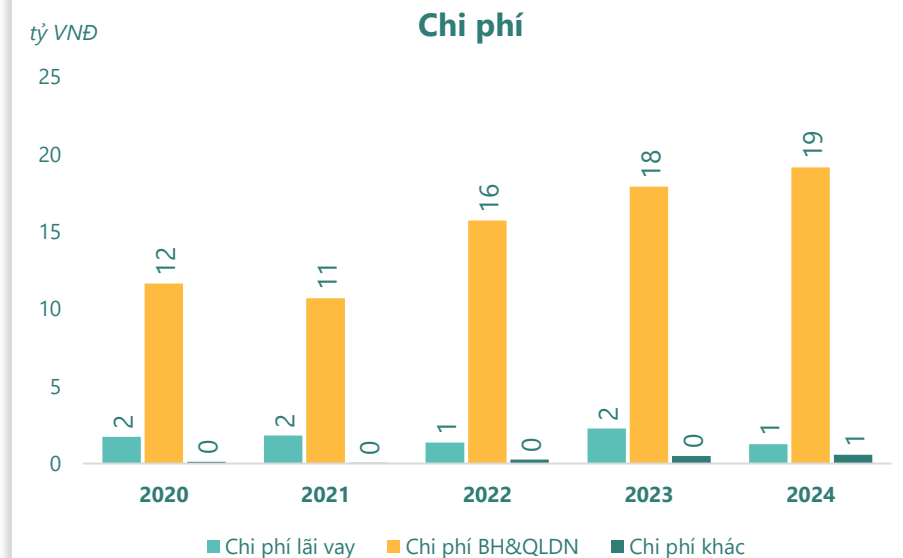
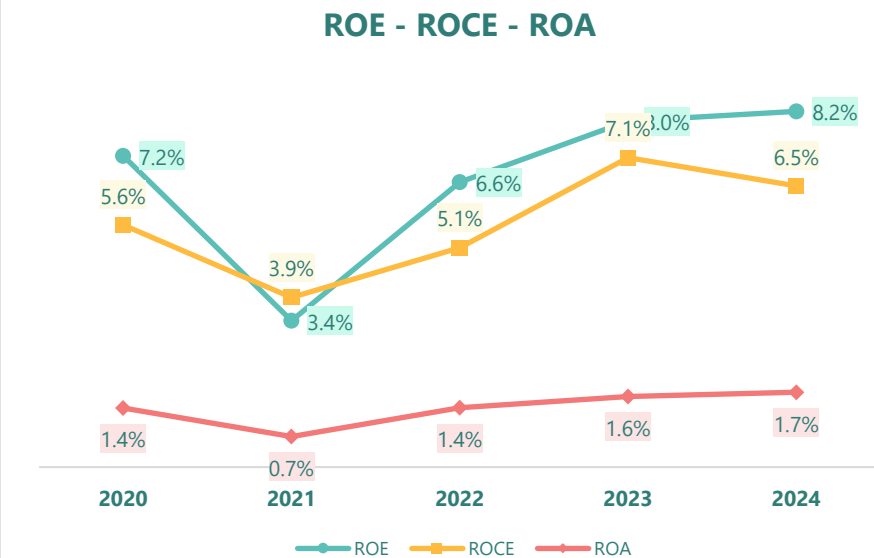
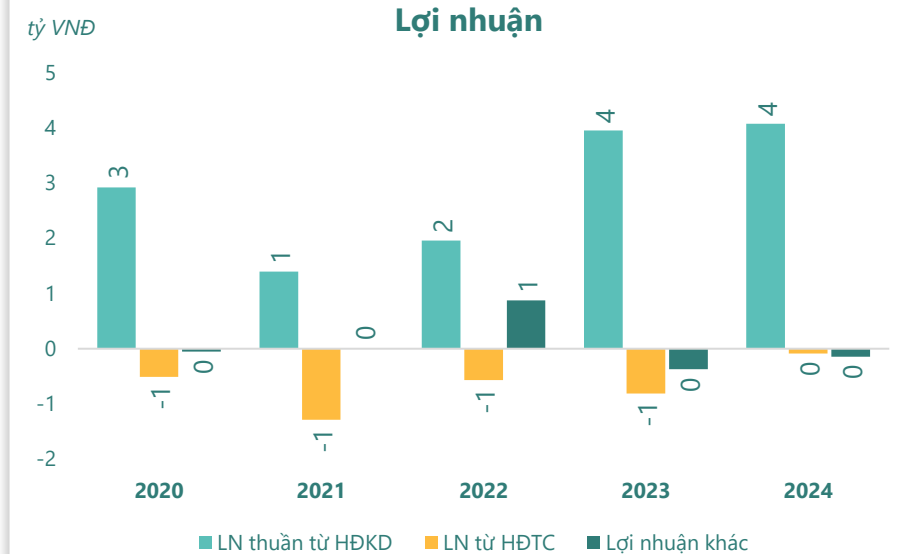
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **THU** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.07** tỷ đồng, **tăng lên 0.12** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.86 tỷ đồng) là 1.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.26** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **19.16** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.56** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của THU năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.21%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

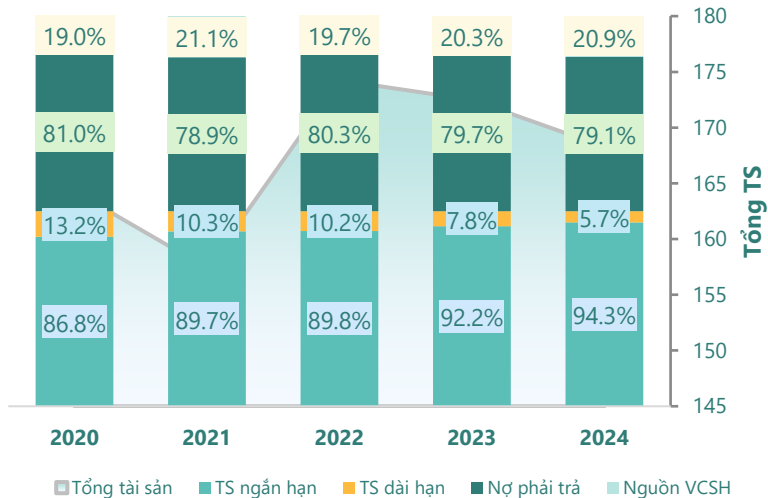




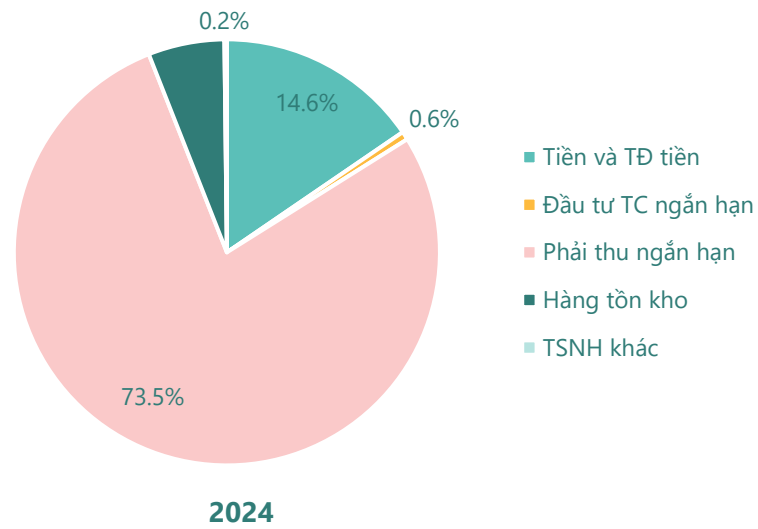
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

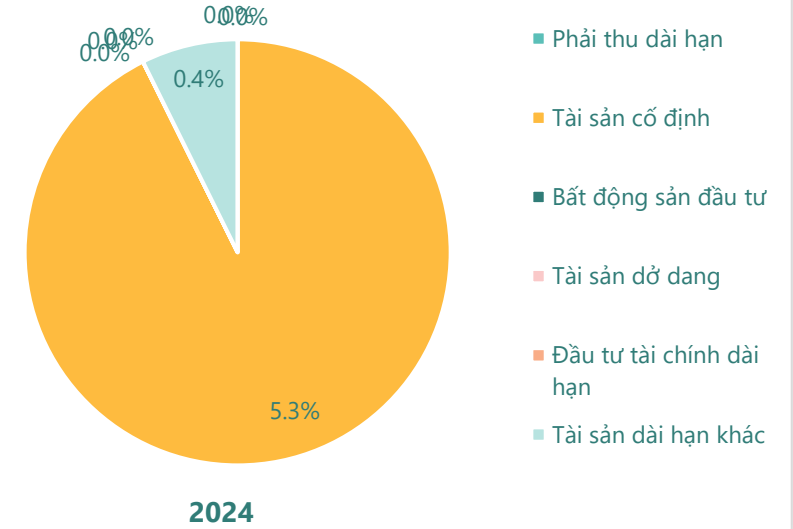
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **THU** năm 2024 đạt **168.3** tỷ đồng, giảm **2.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của THU năm 2024 giảm **0.28%** so với năm trước, đạt **158.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **73.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

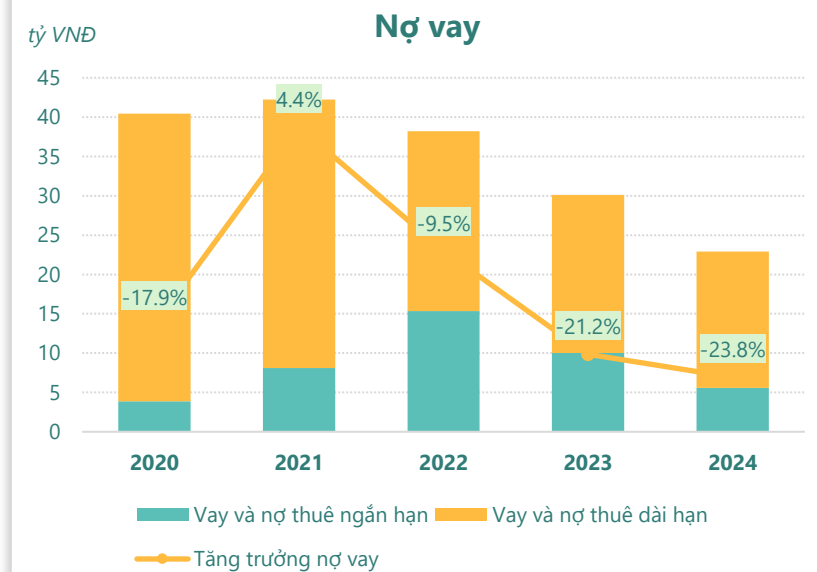
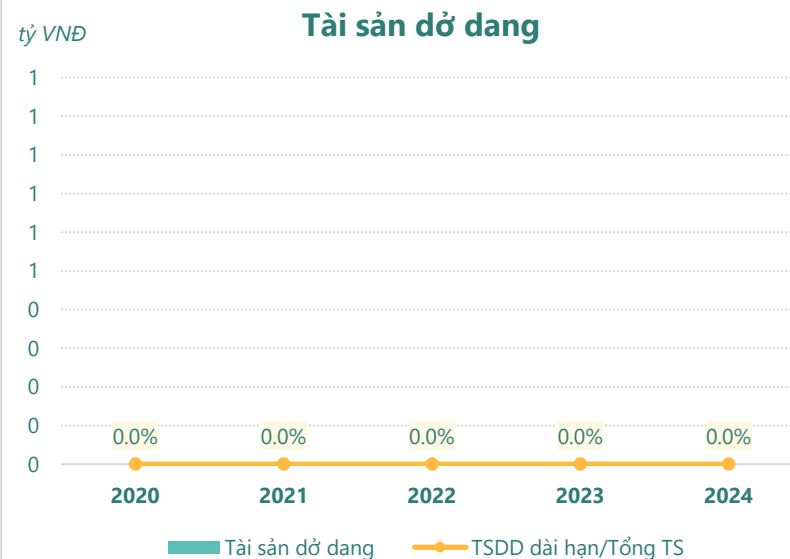
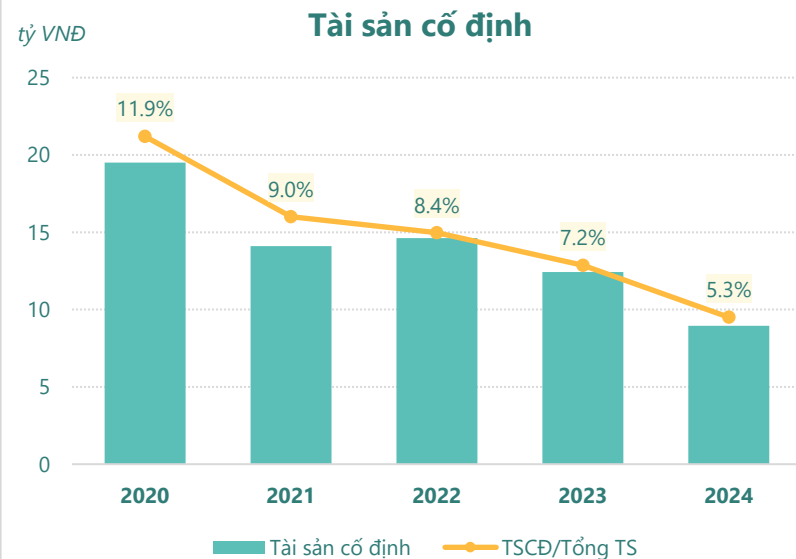
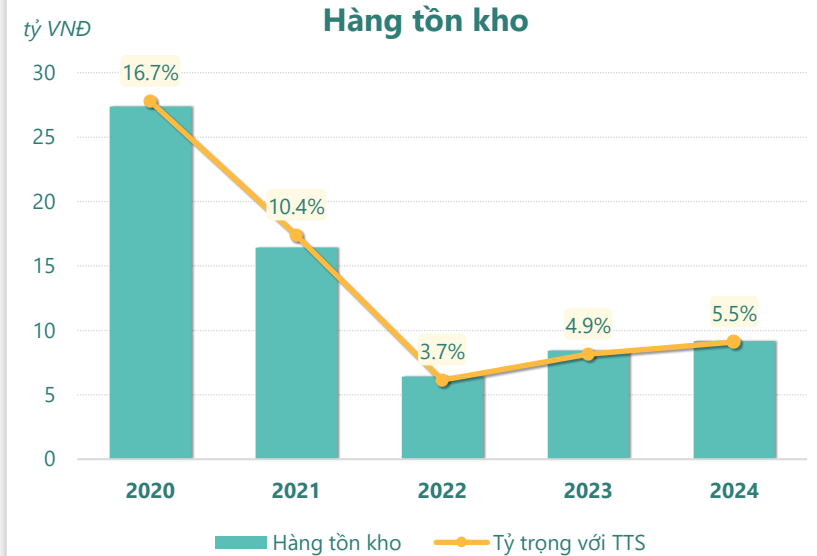
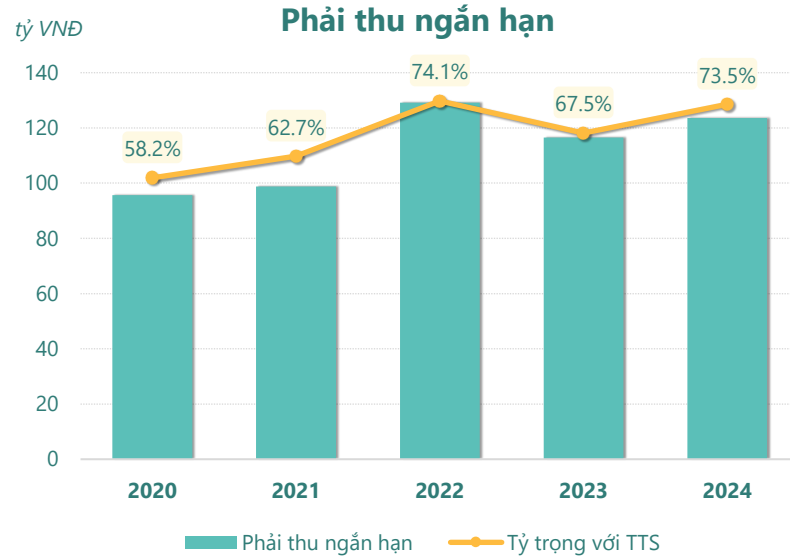
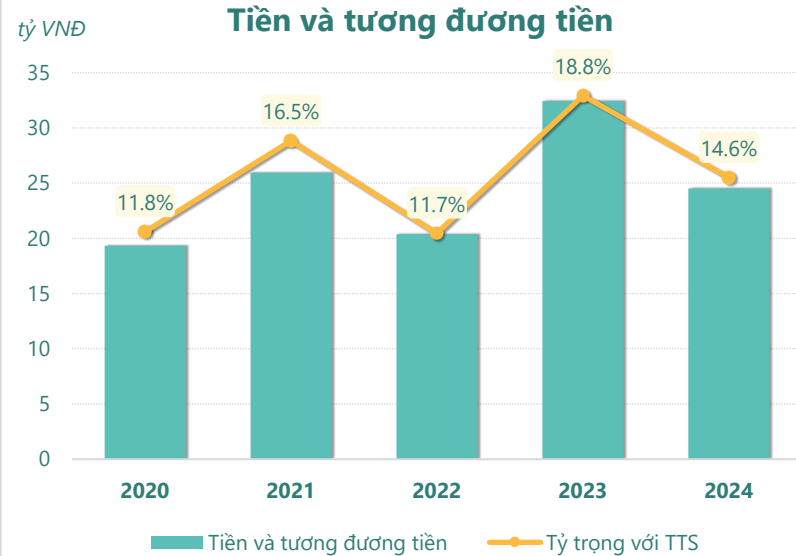
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **9.66** tỷ đồng giảm **28.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.74%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.32%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.42%.

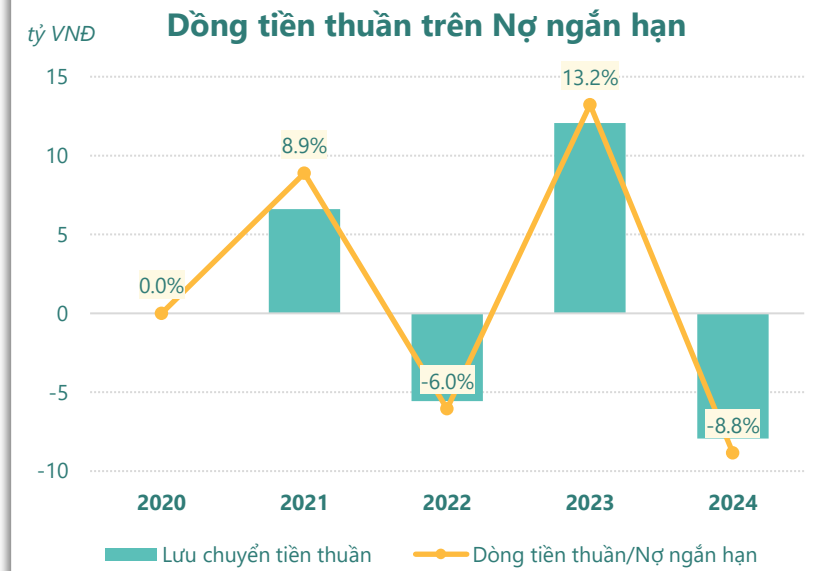
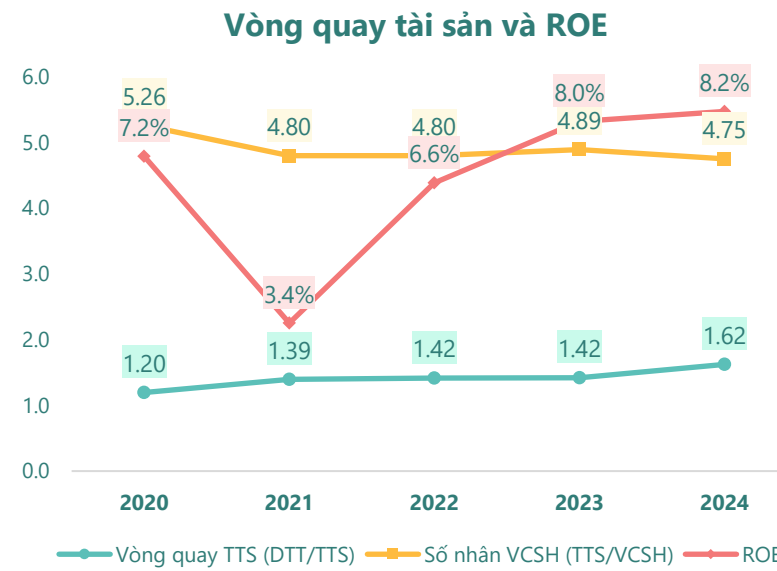
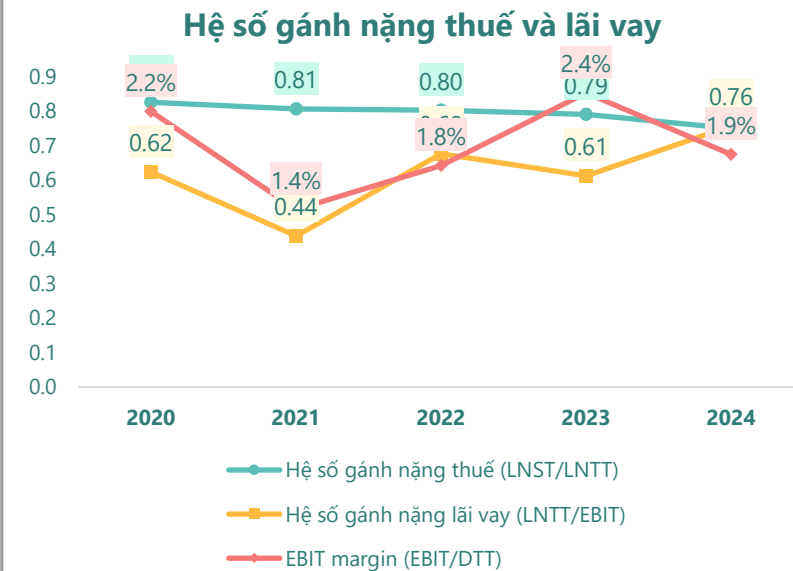
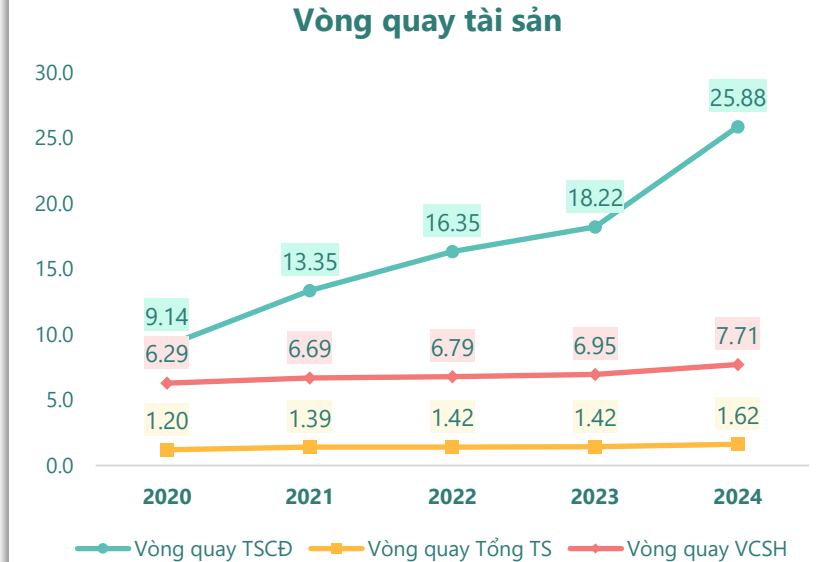
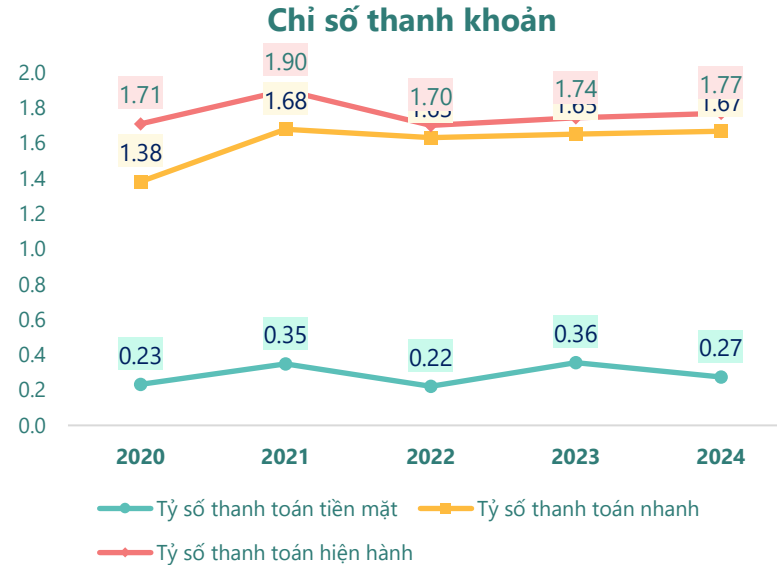
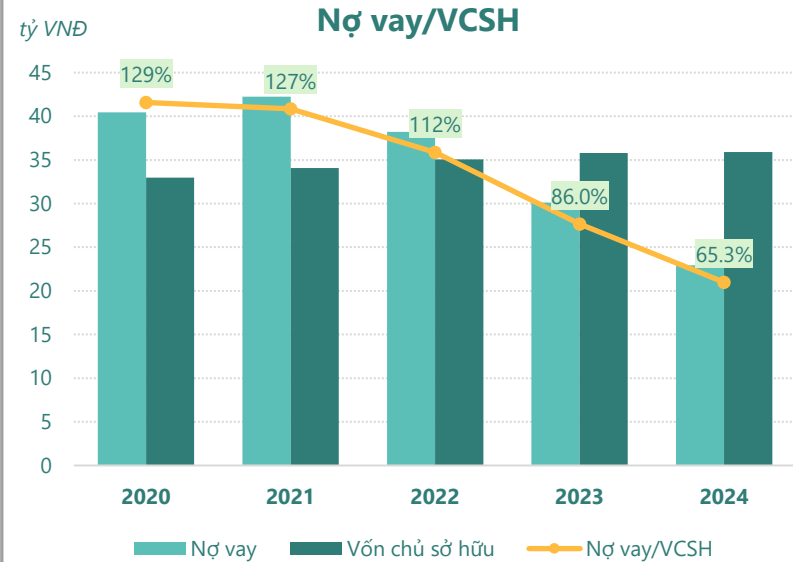
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	224	235	246	277
Giá vốn hàng bán	211	216	224	253
Lợi nhuận gộp	13.4	18.2	22.7	23.3
Doanh thu HĐTC	0.52	0.78	1.45	1.17
Chi phí TC	1.80	1.35	2.26	1.26
Chi phí lãi vay	1.80	1.35	2.26	1.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.7	15.7	17.9	19.2
LN thuần từ HĐKD	1.40	1.96	3.95	4.07
Lợi nhuận khác	0.01	0.87	-0.37	-0.15
LN trước thuế	1.40	2.83	3.58	3.92
Lợi nhuận sau thuế	1.13	2.27	2.83	2.94
LNST của CĐ cty mẹ	1.13	2.27	2.83	2.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.53	-2.09	24.3	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.43	-3.56	-2.73	1.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.36	0.09	-9.49	-9.11
Tiền đầu kỳ	19.3	25.9	20.4	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.60	-5.56	12.1	-7.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	20.4	32.4	24.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	157	174	172	168
Tài sản ngắn hạn	141	156	159	159
Tiền và tương đương tiền	25.9	20.4	32.4	24.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.43	0.99
Phải thu ngắn hạn	98.7	129	116	124
Hàng tồn kho	16.4	6.42	8.43	9.18
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	0.49	0.26	0.30
Tài sản dài hạn	16.2	17.8	13.4	9.66
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	14.1	14.6	12.4	8.95
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.06	3.16	1.02	0.71
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	124	140	137	133
Nợ ngắn hạn	74.3	92.0	91.2	89.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.09	15.4	10.0	5.58
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	28.5	29.1	28.1
Nợ dài hạn	49.8	48.0	46.2	43.5
Vay và nợ thuê dài hạn	34.2	22.9	20.1	17.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	33.2	34.2	35.0	35.1
Vốn chủ sở hữu	34.1	35.1	35.8	35.9
Vốn điều lệ	33.0	33.0	33.0	33.0
Kinh phí và quỹ khác	-0.85	-0.80	-0.80	-0.80